

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trí Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Thành viên (từ ngày 25/4/2025)
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)
Bà Hoàng Thùy Oanh	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Sơn	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/5/2025)
Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc (trước ngày 01/5/2025)
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/5/2025)
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2025)
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trí Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 49/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 30/3/2026, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6.1 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tại ngày 31/12/2025, Tổng công ty đang ghi nhận các khoản đầu tư trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land và Công ty TNHH No Va Thảo Điền phát hành. Các lô trái phiếu này đã quá hạn thực hiện cam kết mua lại và/hoặc đã đến hạn thanh toán nhưng Tổng công ty chưa thu hồi đầy đủ theo cam kết. Tổng công ty đang làm việc với các bên liên quan để giải quyết vấn đề này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Bùi Thị Ngọc Chi

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
6034-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		482.223.041.540	486.271.500.473
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	59.995.708.325	53.921.202.152
1. Tiền	111		24.206.667.229	7.271.202.152
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.789.041.096	46.650.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		164.207.822.003	145.441.647.850
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	164.207.822.003	145.441.647.850
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.877.774.797	48.284.969.832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	117.658.204.569	111.506.739.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.278.511.513	10.190.088.243
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	2.288.464.323	1.943.009.877
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(89.347.405.608)	(77.354.867.360)
IV- Hàng tồn kho	140		206.425.126.266	225.327.224.305
1. Hàng tồn kho	141	11.1	214.637.118.758	230.291.337.335
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(8.211.992.492)	(4.964.113.030)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10.716.610.149	13.296.456.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.531.682.723	1.515.961.323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.638.983.597	7.226.193.752
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	4.545.943.829	4.554.301.259
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		673.796.933.808	719.374.038.489
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		13.217.091.921	13.818.739.921
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	13.217.091.921	13.818.739.921
II- Tài sản cố định	220		550.477.993.906	592.588.649.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	545.741.311.419	587.223.875.095
- Nguyên giá	222		1.414.296.462.465	1.411.574.199.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(868.555.151.046)	(824.350.324.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	4.736.682.487	5.297.683.423
- Nguyên giá	225		6.014.517.953	6.014.517.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.277.835.466)	(716.834.530)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	67.091.256
- Nguyên giá	228		773.564.443	773.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(773.564.443)	(706.473.187)
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		5.676.760.256	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	5.676.760.256	-
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.477.363.304	11.782.104.785
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	893.625.000	893.625.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(13.416.261.696)	(13.111.520.215)
IV- Tài sản dài hạn khác	260		92.947.724.421	101.184.544.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	92.947.724.421	101.184.544.009
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.156.019.975.348	1.205.645.538.962

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		760.467.894.717	820.155.495.123
I- Nợ ngắn hạn	310		439.795.306.029	508.102.724.076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	66.281.250.076	123.448.217.213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.141.742.756	3.510.298.934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	3.680.804.405	4.132.469.040
4. Phải trả người lao động	314		39.894.573.311	19.277.615.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4.023.173.557	3.449.545.136
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	2.270.328.854	1.854.766.069
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.1	4.820.136.104	16.974.465.066
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.1	301.180.140.283	319.034.402.123
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	9.992.169.194	3.257.173.416
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.501.897.489	13.163.771.409
II- Nợ dài hạn	330		320.672.588.688	312.052.771.047
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.2	1.517.600.000	1.517.600.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.2	316.214.243.238	306.416.974.378
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	2.940.745.450	4.118.196.669
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395.552.080.631	385.490.043.839
I- Vốn chủ sở hữu	410		395.552.080.631	385.490.043.839
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	133.581.573.456	132.516.911.917
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	(149.787.990.469)	(156.568.057.036)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(157.842.240.315)	(86.080.461.033)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.054.249.846	(70.487.596.003)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	25	136.932.000.000	136.932.000.000
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		67.288.974.460	65.071.665.774
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.156.019.975.348	1.205.645.538.962

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
Năm 2025
Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.237.608.550.010	1.131.746.127.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	13.430.164.075	16.860.266.123
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	1.224.178.385.935	1.114.885.861.492
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.077.589.683.214	1.060.128.125.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		146.588.702.721	54.757.735.607
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	13.979.345.169	46.613.517.219
7. Chi phí tài chính	22	30	45.204.410.695	81.825.210.323
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		30.160.978.421	39.083.380.308
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	31.1	34.381.314.558	28.787.887.895
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.2	65.131.298.528	73.036.080.249
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		15.851.024.109	(82.277.925.641)
12. Thu nhập khác	31	32	4.615.048.742	11.718.752.555
13. Chi phí khác	32	33	3.438.843.092	2.395.057.431
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.176.205.650	9.323.695.124
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.027.229.759	(72.954.230.517)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	3.798.065.824	3.797.673.323
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(50.951.219)	1.508.011.848
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.280.115.154	(78.259.915.688)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.054.249.846	(70.487.596.003)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.225.865.308	(7.772.319.685)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	393	(3.483)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
Năm 2025
Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.027.229.759	(72.954.230.517)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67.735.285.685	71.164.891.828
- Các khoản dự phòng	03		22.280.154.969	25.170.103.488
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.835.282.791	9.871.356.116
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.651.919.650)	(32.161.099.907)
- Chi phí lãi vay	06	30	30.160.978.421	39.083.380.308
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		142.387.011.975	40.174.401.316
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.080.621.103)	2.030.784.536
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.654.218.577	33.499.496.767
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(51.023.633.441)	20.205.132.414
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.221.098.188	9.016.929.861
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30.160.935.616)	(38.758.956.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(3.377.124.939)	(8.297.336.122)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.000.000	284.348.368
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.125.042.282)	(5.635.391.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.594.971.359	52.519.408.347
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.243.629.564)	(6.881.889.565)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.282.828.312	3.722.271.047
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66.250.000.000)	(22.981.447.350)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.510.000.000	54.990.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17.474.540.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.133.339.815	6.690.700.614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.567.461.437)	53.014.174.746
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		659.710.138.988	657.093.373.310
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(678.380.050.772)	(766.215.084.299)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.385.744.940)	(2.043.848.578)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.981.410.000)	(1.445.107.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.037.066.724)	(112.610.667.067)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		5.990.443.198	(7.077.083.974)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	53.921.202.152	60.980.121.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		84.062.975	18.165.018
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	59.995.708.325	53.921.202.152

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Trí Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") được cổ phần hoá từ Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 24/11/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở Tổng công ty đặt tại số 25, ngõ 13, đường Lĩnh Nam, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội, (địa chỉ giao dịch đặt tại tầng 8 tòa nhà Nam Hải Lake View, khu đô thị Vĩnh Hoàng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội).

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Trong năm tài chính, không phát sinh sự kiện hoặc yếu tố có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc			
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	Tạm dừng hoạt động
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An	Dệt may
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình	Dệt may
B Các công ty con			
1	Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 508 Lê Thánh Tông, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
2 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Dệt may
3 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình	Dệt may
4 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên	Dệt may
5 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dừng hoạt động
C Công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội	Dừng hoạt động

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2025	01/01/2025
1 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07
2 Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00
3 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23
4 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong năm, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Tổng công ty kiểm soát tại ngày 31/12/2025. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng thống nhất các chính sách kế toán đối với các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, toàn bộ số dư nội bộ, các giao dịch nội bộ, doanh thu, chi phí nội bộ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tổng công ty được loại trừ phù hợp với quy định hiện hành.

Đối với Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang trong quá trình giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động, Tổng công ty không thực hiện hợp nhất/không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu trên cơ sở Ban Giám đốc đánh giá việc không hợp nhất/không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty. Các khoản đầu tư liên quan được ghi nhận theo giá gốc và trích lập dự phòng tổn thất, nếu có, theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính của các đơn vị sử dụng để hợp nhất đều đã được kiểm toán. Trong đó, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex có ý kiến ngoại trừ liên quan đến cơ sở ước tính giá trị hàng hóa có thể thu hồi để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex có ý kiến ngoại trừ liên quan đến việc chưa xem xét trích lập dự phòng đối với một số khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm, phù hợp với quy định hiện hành.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thanh toán tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land và Công ty TNHH No Va Thảo Điền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo Thuyết minh số 4.6.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát. Ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện khi Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trên báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị khoản đầu tư được điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư; khoản lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn mà Tổng công ty không có quyền kiểm soát, không có đồng kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng công ty thực hiện xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định hiện hành.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá, kém, mất phẩm chất, lỗi thời có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 15

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, phần mềm kế toán Fast Business, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm đến 07 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý, cũng như các chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này không được trích khấu hao trong giai đoạn đầu tư xây dựng; việc trích khấu hao chỉ được thực hiện kể từ thời điểm tài sản hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê lại đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ khi phát sinh dựa trên cơ sở thời gian được quy định trong hợp đồng. Trong đó: tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị tại địa chỉ Km12, quốc lộ 18, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026; tiền thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đồng Văn II theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056; tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến 16/10/2056; thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A phân bổ trong vòng 40 năm.
- Chi phí giải phóng mặt bằng để có được quyền sử dụng đất bao gồm:
 - + Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn (nay là xã Kim Liên), tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060;
 - + Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc (nay là xã Phúc Lộc), tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 12 tháng trở xuống (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn).
- Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận trên cơ sở nghĩa vụ hiện tại của Tổng công ty phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua, bảo đảm phản ánh không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Trường hợp phát sinh nghĩa vụ nợ hiện tại có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, Tổng công ty thực hiện ghi nhận dự phòng phải trả theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Phần lớn các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí hoa hồng môi giới được ước tính dựa trên số phí hoa hồng phải trả cho các giá trị hàng đã bán;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán thanh toán.

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán liên quan đến hoạt động cho thuê tài sản của Tổng công ty. Các khoản doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu hoặc thu nhập phù hợp theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ hoặc thời gian cho thuê theo hợp đồng.

Trường hợp phát sinh giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính, khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận và phân bổ phù hợp theo quy định hiện hành.

4.18 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, việc thanh toán nghĩa vụ đó có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về khoản chi cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại 31/12/2025, dự phòng phải trả là khoản để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do Tổng Công ty quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện của năm hiện hành.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Tổng công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa.

4.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5;
- Chi phí tài chính khác là khoản chi phí do trả gốc vay trước hạn thanh toán, được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nguyên liệu, vật liệu; chi phí nhân viên bán hàng; chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.25 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.26 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.27 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 18, 23, 25, 39.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***5. TIỀN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	463.975.213	514.792.332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.742.692.016	6.756.409.820
Các khoản tương đương tiền	35.789.041.096	46.650.000.000
Cộng	59.995.708.325	53.921.202.152

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	164.207.822.003	164.207.822.003	145.441.647.850	145.441.647.850
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Tràng An	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	607.822.003	607.822.003	581.647.850	581.647.850
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	4.000.000.000	4.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (*)	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (*)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory	-	-	24.810.000.000	24.810.000.000

(*) Các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land và Công ty TNHH No Va Thảo Điền được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành cam kết. Đồng thời, đến ngày 31/12/2025, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán đầy đủ theo cam kết. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết.

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	893.625.000	893.625.000
Công ty CP Coffee Indochine	893.625.000	893.625.000
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000

a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá trị VND
Công ty CP Coffee Indochine				893.625.000
Cộng				893.625.000

b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000

6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	(13.111.520.215)	(6.893.625.000)
Trích lập dự phòng	(1.514.642.638)	(6.526.357.220)
Hoàn nhập dự phòng	1.209.901.157	308.462.005
Số dư cuối năm (*)	(13.416.261.696)	(13.111.520.215)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***(*) Chi tiết các khoản dự phòng:**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Coffee Indochine	(893.625.000)	(893.625.000)
Công ty CP Dệt may Liên Phương	(8.040.999.858)	(5.691.537.995)
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	(4.481.636.838)	(6.526.357.220)
Cộng	(13.416.261.696)	(13.111.520.215)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	117.658.204.569	111.506.739.072
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	33.975.456.752	-
<i>Fujian Fynex Textile Science and Technology Co., Ltd.</i>	33.975.456.752	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	83.682.747.817	111.506.739.072

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	2.288.464.323	(80.000.000)	1.943.009.877	(80.000.000)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	599.179.259	-	334.852.068	-
Ký cược, ký quỹ	228.000.000	-	205.000.000	-
Tạm ứng	242.358.182	-	407.037.694	-
Phải thu Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	145.417.681	-	248.065.453	-
Phải thu khác	1.073.509.201	(80.000.000)	748.054.662	(80.000.000)
8.2 Dài hạn	13.217.091.921	-	13.818.739.921	-
Ký cược, ký quỹ	3.660.619.197	-	3.667.619.197	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Chi nhánh Nam Đàn	9.556.472.724	-	10.151.120.724	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(77.354.867.360)	(62.911.248.716)
Trích lập dự phòng	(11.992.538.248)	(16.735.739.318)
Hoàn nhập dự phòng	-	112.316.753
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	120.000.000
Điều chỉnh khác	-	2.059.803.921
Số dư cuối năm	(89.347.405.608)	(77.354.867.360)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(7.715.542.131)	(6.098.003.883)
- Phải thu khác	(80.000.000)	(80.000.000)
- Trả trước cho người bán	(31.863.477)	(31.863.477)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(81.520.000.000)	(71.145.000.000)

10. NỢ XẤU

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	116.584.125.507	27.236.719.899	136.727.771.197	59.372.903.837
Các khoản phải thu khách hàng	9.984.125.507	2.156.719.899	9.977.771.197	3.767.903.837
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.090.508.690	-	1.090.508.690	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.090.508.690</i>	<i>-</i>	<i>1.090.508.690</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH May BLS	2.481.196.590	744.358.977	2.481.196.590	1.240.598.295
<i>Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.481.196.590</i>	<i>1.240.598.295</i>
<i>Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.481.196.590</i>	<i>744.358.977</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	4.128.276.421	1.412.360.922	4.121.922.111	2.527.305.542
Các khoản trái phiếu mua qua Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	106.600.000.000	25.080.000.000	126.750.000.000	55.605.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Trái phiếu của Công ty CP Bông Sen	23.000.000.000	-	23.000.000.000	6.900.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	23.000.000.000	6.900.000.000
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	23.000.000.000	-		
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An	52.600.000.000	15.780.000.000	52.600.000.000	26.300.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	52.600.000.000	26.300.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	52.600.000.000	15.780.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Nam Land	16.000.000.000	4.800.000.000	16.000.000.000	8.000.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	16.000.000.000	8.000.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	16.000.000.000	4.800.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH No Va Thảo Điền	15.000.000.000	4.500.000.000	15.000.000.000	7.500.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	15.000.000.000	7.500.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	15.000.000.000	4.500.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory	-	-	20.150.000.000	6.905.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	4.300.000.000	2.150.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	15.850.000.000	4.755.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.818.895.317	-	26.673.365.054	-
Nguyên liệu, vật liệu	90.852.490.166	(1.393.604.934)	68.204.783.339	-
Công cụ, dụng cụ	129.380.455	-	164.540.251	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.771.428.147	-	23.854.376.943	-
Thành phẩm	91.064.731.510	(6.818.387.558)	111.394.271.748	(4.964.113.030)
Hàng hoá	193.163	-	-	-
Cộng	214.637.118.758	(8.211.992.492)	230.291.337.335	(4.964.113.030)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	(4.964.113.030)	(5.172.500.738)
Trích lập dự phòng	(3.247.879.462)	(1.000.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	1.208.387.708
Điều chỉnh khác	-	-
Số dư cuối năm	(8.211.992.492)	(4.964.113.030)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
12.1 Ngắn hạn	1.531.682.723	1.515.961.323
Chi phí trả trước khác	1.531.682.723	1.515.961.323
12.2 Dài hạn	92.947.724.421	101.184.544.009
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.289.030.851	1.668.226.634
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.535.163.534	2.309.300.506
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	1.087.500.000	6.307.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	55.053.040.141	56.840.960.257
Thuê đất và cơ sở hạ tầng Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	16.972.306.329	17.523.157.653
Thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A	6.073.326.178	6.385.326.178
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	2.930.169.553	2.998.711.525
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2	4.788.704.709	4.927.173.273
Chi phí trả trước khác	1.218.483.126	2.224.187.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	553.107.672.485	833.736.093.778	21.624.449.551	3.105.984.131	1.411.574.199.945
Tăng trong năm	742.802.231	22.745.423.065	1.880.069.557	407.084.785	25.775.379.638
Mua sắm	-	22.649.423.065	1.880.069.557	407.084.785	24.936.577.407
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	742.802.231	-	-	-	742.802.231
Tăng khác	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Giảm trong năm	-	22.957.117.118	96.000.000	-	23.053.117.118
Thanh lý, nhượng bán	-	22.957.117.118	-	-	22.957.117.118
Giảm khác	-	-	96.000.000	-	96.000.000
Tại 31/12/2025	553.850.474.716	833.524.399.725	23.408.519.108	3.513.068.916	1.414.296.462.465
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	202.220.229.346	602.564.878.899	16.977.746.898	2.587.469.707	824.350.324.850
Tăng trong năm	19.915.934.641	46.223.319.931	885.991.847	177.947.074	67.203.193.493
Khấu hao trong năm	19.915.934.641	46.127.319.931	885.991.847	177.947.074	67.107.193.493
Tăng khác	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Giảm trong năm	-	22.902.367.297	96.000.000	-	22.998.367.297
Thanh lý, nhượng bán	-	22.902.367.297	-	-	22.902.367.297
Giảm khác	-	-	96.000.000	-	96.000.000
Tại 31/12/2025	222.136.163.987	625.885.831.533	17.767.738.745	2.765.416.781	868.555.151.046
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	350.887.443.139	231.171.214.879	4.646.702.653	518.514.424	587.223.875.095
Tại 31/12/2025	331.714.310.729	207.638.568.192	5.640.780.363	747.652.135	545.741.311.419

Tài sản cố định hữu hình đã thể chấp được trình bày tại Thuyết minh số 23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2025	6.014.517.953	6.014.517.953
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2025	6.014.517.953	6.014.517.953
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2025	716.834.530	716.834.530
Tăng trong năm	561.000.936	561.000.936
Khấu hao trong năm	561.000.936	561.000.936
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2025	1.277.835.466	1.277.835.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	5.297.683.423	5.297.683.423
Tại 31/12/2025	4.736.682.487	4.736.682.487

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2025	773.564.443	773.564.443
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2025	773.564.443	773.564.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2025	706.473.187	706.473.187
Tăng trong năm	67.091.256	67.091.256
Khấu hao trong năm	67.091.256	67.091.256
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2025	773.564.443	773.564.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	67.091.256	67.091.256
Tại 31/12/2025	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒ DANG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong năm	5.676.760.256	-
Mua sắm tài sản cố định	4.254.031.242	-
Xây dựng cơ bản	1.422.729.014	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	5.676.760.256	-

(*) Chi tiết:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Hệ thống giám sát đứt sợi con, giám sát tiêu thụ, giám sát độ kéo giãn	4.254.031.242	-
Dự án Xây dựng Tòa nhà đa năng Hanosimex (**)	1.422.729.014	-
Cộng	5.676.760.256	-

(**) Dự án Xây dựng Tòa nhà đa năng Hanosimex được đầu tư theo Tờ trình số 21/TTr-HĐQT ngày 26/4/2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-HĐQT ngày 26/4/2023.

Quyết định số 32/QĐ-DMHN-HĐQT ngày 21/10/2025 của Hội đồng quản trị phê duyệt dự án "Xây dựng Tòa nhà đa năng Hanosimex" với những nội dung như sau:

- Tên dự án: Xây dựng Tòa nhà đa năng Hanosimex
- Địa điểm thực hiện dự án: Tại số 458 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội
- Tổng mức đầu tư: 298.158.236.000 VND
- Tiến độ thực hiện: Hoàn thành trong Quý III/2026

Năm 2025, Tổng công ty tiếp tục triển khai các bước chuẩn bị đầu tư, triển khai thi công dự án.

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.940.745.450	4.118.196.669
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.940.745.450	4.118.196.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	66.281.250.076	66.281.250.076	123.448.217.213	123.448.217.213
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	21.202.896.889	21.202.896.889	72.114.027.112	72.114.027.112
Phải trả cho các đối tượng khác	45.078.353.187	45.078.353.187	51.334.190.101	51.334.190.101
Phải trả bên liên quan	21.202.896.889	21.202.896.889	72.114.027.112	72.114.027.112
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	21.202.896.889	21.202.896.889	72.114.027.112	72.114.027.112

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.310.346.261	25.771.587.901	26.995.981.957	1.085.952.205
Thuế xuất, nhập khẩu	(386.759.945)	164.999.458	164.999.458	(386.759.945)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.377.248.728)	3.798.065.824	3.377.124.939	(1.956.307.843)
Thuế thu nhập cá nhân	31.830.193	1.485.848.890	1.465.600.374	52.078.709
Thuế tài nguyên	-	407.636.970	58.649.520	348.987.450
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.014.603.491	2.014.603.491	-
Thuế nhà thầu	-	291.657.267	291.657.267	-
Các loại thuế, phí khác	-	123.772.057	123.772.057	-
Cộng	(421.832.219)	34.058.171.858	34.492.389.063	(856.049.424)
Trong đó:				
19.1 Phải nộp	4.132.469.040			3.689.894.405
19.2 Phải thu	4.554.301.259			4.545.943.829

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	4.023.173.557	3.449.545.136
Lãi vay phải trả	679.677.032	623.530.921
Chi phí hoa hồng	1.438.051.514	1.090.755.070
Chi phí phải trả khác	1.905.445.011	1.735.259.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	2.270.328.854	1.854.766.069
Doanh thu nhận trước	2.270.328.854	1.854.766.069

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
22.1 Ngắn hạn	4.820.136.104	16.974.465.066
Kinh phí công đoàn	1.045.911.780	11.044.092.501
Bảo hiểm xã hội	156.562.350	166.750.875
Bảo hiểm y tế	28.194.300	29.739.178
Bảo hiểm thất nghiệp	12.279.400	13.078.500
Nhận ký quỹ, ký cược	200.000.000	1.611.613.973
Cổ tức phải trả	3.081.674.609	3.081.674.609
Các khoản phải trả, phải nộp khác	295.513.665	1.027.515.430
22.2 Dài hạn	1.517.600.000	1.517.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược	517.600.000	517.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.000.000	1.000.000.000

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
23.1 Ngắn hạn	301.180.140.283	319.034.402.123
Các khoản vay	299.794.395.343	317.648.657.183
Các khoản nợ thuê tài chính	1.385.744.940	1.385.744.940
23.2 Dài hạn	316.214.243.238	306.416.974.378
Các khoản vay	315.636.849.527	304.453.835.727
Các khoản nợ thuê tài chính	577.393.711	1.963.138.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	317.648.657.183	317.648.657.183	687.156.250.353	705.010.512.193	299.794.395.343	299.794.395.343
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	113.377.452.300	113.377.452.300	389.718.055.468	351.891.149.959	151.204.357.809	151.204.357.809
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Vĩnh Tuy	-	-	298.839.800	298.839.800	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	85.268.532.408	85.268.532.408	181.712.779.244	210.394.882.082	56.586.429.570	56.586.429.570
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội - PGD Tràng An	-	-	13.964.051.283	-	13.964.051.283	13.964.051.283
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	22.025.585.866	22.025.585.866	36.252.985.452	38.283.208.306	19.995.363.012	19.995.363.012
Vay cá nhân	7.770.000.000	7.770.000.000	4.780.000.000	5.190.000.000	7.360.000.000	7.360.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	10.344.282.822	10.344.282.822	20.218.196.149	27.162.635.866	3.399.843.105	3.399.843.105
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	11.400.000.000	11.400.000.000	-	3.900.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [2]	17.374.680.000	17.374.680.000	18.278.910.000	17.717.230.000	17.936.360.000	17.936.360.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [1]	6.716.123.787	6.716.123.787	7.728.341.632	6.800.566.180	7.643.899.239	7.643.899.239
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [2]	13.240.000.000	13.240.000.000	12.356.091.325	13.240.000.000	12.356.091.325	12.356.091.325
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam [4]	132.000.000	132.000.000	1.848.000.000	132.000.000	1.848.000.000	1.848.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.385.744.940	1.385.744.940	1.385.744.940	1.385.744.940	1.385.744.940	1.385.744.940
Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội [5]	1.385.744.940	1.385.744.940	1.385.744.940	1.385.744.940	1.385.744.940	1.385.744.940
Vay dài hạn	304.453.835.727	304.453.835.727	54.207.877.105	43.024.863.305	315.636.849.527	315.636.849.527
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [1]	210.948.092.983	210.948.092.983	7.364.206.383	8.188.680.755	210.123.618.611	210.123.618.611
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [2]	47.758.826.163	47.758.826.163	1.523.805.363	17.916.241.821	31.366.389.705	31.366.389.705
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [2]	43.647.067.177	43.647.067.177	-	12.356.091.325	31.290.975.852	31.290.975.852
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [3]	-	-	34.000.000.000	-	34.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam [4]	158.000.000	158.000.000	11.319.865.359	2.622.000.000	8.855.865.359	8.855.865.359
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	1.941.849.404	1.941.849.404	-	1.941.849.404	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.963.138.651	1.963.138.651	-	1.385.744.940	577.393.711	577.393.711
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội [5]	1.963.138.651	1.963.138.651	-	1.385.744.940	577.393.711	577.393.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2025:****[1] Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016**

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD.
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần; Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%; Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm; Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB; Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 31/12/2025	: 8.255.962,31 USD tương đương 217.767.517.850 VND.
Số phải trả trong năm 2026	: 289.794,11 USD tương đương 7.643.899.239 VND.

[2] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:**[2.1] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng (+) biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[2.2] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/215/HĐTD ngày 05/10/2019

Số tiền vay	: 104.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc.
Lãi suất vay	: Lãi suất từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 30/9/2020, cố định VND: 10%/năm, USD: 3%/năm. Lãi suất từ sau 30/9/2020 cho đến khi kết thúc thời hạn vay: VND bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau dân cư cộng (+) biên độ 3,6%/năm; USD: bằng LIBOR 6M cộng (+) biên độ 5,5%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 120 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc
Số dư tại ngày 31/12/2025 của 02 hợp đồng	: 1.869.156,83 USD tương đương 49.302.749.705 VND và 43.647.067.177 VND.
Số phải trả trong năm 2026 của 02 hợp đồng	: 680.000,00 USD tương đương 17.936.360.000 VND và 12.356.091.325 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[3] Bao gồm:****[3.1] Hợp đồng cho vay số 02/HĐ/VNC-HANOSIMEX ngày 18/12/2023, Phụ lục 02 - Hợp đồng vay tài sản gia hạn từ 08/4/2025 đến 08/7/2026 và Quyết định số 45/VNC-TCKT ngày 31/12/2025**

Số tiền vay	: 30.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Thời gian vay	: 15 tháng kể từ ngày giải ngân.
Lãi suất vay	: 6,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Lãi suất chậm trả	: 5%/năm/số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, gốc chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Thời hạn trả lãi	: Trả theo quý, vào ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý.
Thời hạn trả gốc	: Ngày cuối cùng của thời hạn vay.
Số dư tại ngày 31/12/2025	: 30.000.000.000 VND.
Gia hạn thời gian vay theo Quyết định số 45/VNC-TCKT ngày 31/12/2025	: Gia hạn Hợp đồng vay số 02/HĐ/VNC-HANOSIMEX ngày 18/12/2023 và các phụ lục kèm theo tối thiểu 12 tháng hoặc cho vay dài hạn trong trường hợp tất toán hợp đồng khi đến hạn.

[3.2] Hợp đồng cho vay số 01.2025/HĐVV/VNC-HSM ngày 09/12/2025

Số tiền vay	: 4.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư "Hệ thống giám sát cọc sợi con kết hợp với ngắt thô tự động đồng bộ cùng xe điện di chuyển".
Thời gian vay	: 42 tháng kể từ ngày giải ngân.
Lãi vay	: Tiền lãi được tính bằng dư nợ gốc nhân (x) số ngày vay thực tế nhân (x) lãi suất cho vay chia (:) 365 ngày.
Lãi suất vay	: Lãi suất trong hạn: - 12 tháng kể từ ngày giải ngân là 7,00%/năm; - Từ tháng thứ 13 lãi suất thay đổi 3 tháng/lần và bằng lãi suất tiền gửi cá nhân tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng cộng (+) 2%.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Lãi suất chậm trả	: 5%/năm/số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; gốc chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Thời hạn trả lãi	: Trả theo quý, vào ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý.
Thời hạn trả gốc	: Ngày 15/01/2027: 1.250.000.000 VND; Ngày 15/12/2027: 1.250.000.000 VND; Ngày 15/12/2028: 1.250.000.000 VND; Ngày 15/6/2029: 250.000.000 VND.
Số dư tại ngày 31/12/2025	: 4.000.000.000 VND.

[4] Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 68/24/HDTDH/HNA ngày 25/11/2024:

Số tiền vay tối đa	: 11.330.000.000 VND
Thời hạn vay	: 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.
Phương thức cho vay	: Cho vay từng lần.
Mục đích sử dụng tiền vay	: Tài trợ vốn đầu tư 04 máy dệt JAT910 và máy sấy Tumbler mới 100%.
Lãi suất cho vay	: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được cố định trên từng Giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Máy dệt JAT910 cho khăn bông (04 chiếc) theo Hợp đồng mua bán số HHD24280 ký ngày 04/11/2024 với Timex Trading Co., Ltd. Máy sấy Tumbler (01 chiếc) theo Hợp đồng mua bán số 3010/2024 ký ngày 30/10/2024 với Công ty TNHH MTV TM và DV Ngọc Thơm
Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2025	: 10.703.865.359 VND.
Số gốc vay phải trả trong năm 2026	: 1.848.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[5] Hợp đồng cho thuê tài chính số C230913312 ngày 21/09/2023:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 6.495.679.389 VND.
Trả trước	: 1.299.135.878 VND.
Giá trị thuê	: 5.196.543.511 VND.
Lãi suất	: 9,18%/năm.
Thời hạn	: 45 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 324.783.969 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 64.956.794 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2025 VND			Năm 2024 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	1.518.279.895	132.534.955	1.385.744.940	1.656.577.240	270.832.300	1.385.744.940
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	591.799.684	14.405.973	577.393.711	2.110.079.579	146.940.928	1.963.138.651
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2025				
Các khoản vay	355.421.200.091	39.784.350.564	143.305.044.744	172.331.804.783
Các khoản nợ thuê tài chính	1.963.138.651	1.385.744.940	577.393.711	-
Cộng	357.384.338.742	41.170.095.504	143.882.438.455	172.331.804.783
Tại 01/01/2025				
Các khoản vay	371.916.639.514	69.404.653.191	126.054.941.417	176.457.044.906
Các khoản nợ thuê tài chính	3.348.883.591	1.385.744.940	1.963.138.651	-
Cộng	375.265.523.105	70.790.398.131	128.018.080.068	176.457.044.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ngắn hạn		
Tại 01/01	3.257.173.416	600.000.000
Trích lập dự phòng	9.992.169.194	3.257.173.416
Các khoản dự phòng đã sử dụng	3.257.173.416	600.000.000
Tại 31/12	9.992.169.194	3.257.173.416

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)
Số đầu năm trước (1)	205.000.000.000	138.449.918.451	2.537.523.184	(97.865.460.785)	136.932.000.000
Tăng trong năm (2)	-	159.699.231	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	159.699.231	-	-	-
Giảm trong năm (3)	-	-	-	70.487.596.003	-
Lỗi trong năm	-	-	-	70.487.596.003	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối (4)	-	(6.092.705.765)	-	11.784.999.752	-
Số đầu năm nay (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	205.000.000.000	132.516.911.917	2.537.523.184	(156.568.057.036)	136.932.000.000
Tăng trong năm (6)	-	1.064.661.539	-	8.054.249.846	-
Lãi trong năm	-	-	-	8.054.249.846	-
Phân phối lợi nhuận	-	1.064.661.539	-	-	-
Giảm trong năm (7)	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối (8)	-	-	-	(1.274.183.279)	-
Số cuối năm nay (9)=(5)+(6)-(7)+(8)	205.000.000.000	133.581.573.456	2.537.523.184	(149.787.990.469)	136.932.000.000

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo Công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Năm 2025
VNDNăm 2024
VND

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	(155.270.836.768)	(159.627.161.192)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	(11.905.353.696)	(14.688.370.941)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	17.388.199.995	17.747.475.097
Cộng	(149.787.990.469)	(156.568.057.036)

b. Cổ phiếu

31/12/2025
Cổ phiếu01/01/2025
Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ

31/12/2025
VND01/01/2025
VND

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	54.531.571.448	37.700.891.712
--	----------------	----------------

Ngoại tệ các loại

31/12/2025

01/01/2025

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	-	238,80
Đô la Mỹ (USD)	590.172,75	44.207,42

Nợ khó đòi đã xử lý

31/12/2025
VND01/01/2025
VND

Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương	102.351.582	102.351.582
Công ty CP Dệt Minh Khai	120.000.000	120.000.000
Cộng	222.351.582	222.351.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

27. DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.237.608.550.010	1.131.746.127.615
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.237.608.550.010	1.131.746.127.615
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.430.164.075	16.860.266.123
Chiết khấu thương mại	12.861.080.716	14.672.335.564
Hàng bán bị trả lại	569.083.359	2.145.018.089
Giảm giá hàng bán	-	42.912.470
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.224.178.385.935	1.114.885.861.492

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng bán	1.074.341.803.752	1.060.336.513.593
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.247.879.462	(208.387.708)
Cộng	1.077.589.683.214	1.060.128.125.885

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.423.841.159	6.315.830.316
Lãi bán các khoản đầu tư	-	22.901.495.295
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	289.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.555.504.010	17.106.441.608
Cộng	13.979.345.169	46.613.517.219

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	30.160.978.421	39.083.380.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.736.307.725	29.739.784.044
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	304.741.481	6.496.660.699
Lỗ do thực hiện giải thể Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	-	6.505.385.272
Chi phí tài chính khác	2.383.068	-
Cộng	45.204.410.695	81.825.210.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
31.1 Chi phí bán hàng	34.381.314.558	28.787.887.895
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.657.763.679	3.621.693.081
Chi phí nhân viên bán hàng	4.950.568.556	4.686.893.896
Chi phí hoa hồng môi giới	3.255.267.811	3.428.076.006
Chi phí khác	22.517.714.512	17.051.224.912
31.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.131.298.528	73.036.080.249
Chi phí nhân công	27.500.786.548	30.446.950.427
Chi phí khác	19.486.804.538	22.708.533.841
Trích lập dự phòng	18.143.707.442	19.880.595.981

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.282.828.312	2.654.024.296
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(54.749.821)	-
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	29.516.000	-
Các khoản hỗ trợ nhận được	-	102.176.376
Xử lý công nợ	154.400.200	1.966.503.388
Thu phạt vi phạm Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/2025/HĐTNX	1.510.000.000	-
Các khoản được bồi thường	57.055.193	2.663.220.608
Tiền thưởng nhận được	-	175.324.674
Lãi chậm trả cho thuê nhà xưởng	-	918.000.000
Thu tiền phạt làm giấy phép môi trường	320.000.000	-
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND Quận Ngô Quyền	-	159.137.590
Tiền thuế nhập khẩu được hoàn	-	805.972.996
Tiền thuế được miễn giảm	-	74.160.000
Thu nhập từ quyết toán với cửa hàng	1.157.647.426	1.928.635.771
Các khoản khác	158.351.432	271.596.856
Cộng	4.615.048.742	11.718.752.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phạt vi phạm trong lĩnh vực hành chính và thuế	426.347.542	820.618.535
Xử lý công nợ	343.420.940	164.377.206
Phạt vi phạm hợp đồng	504.523.303	509.500.000
Phạt hành chính về giấy phép môi trường	320.000.000	-
Truy thu thuế theo Quyết định số 1973/QĐ-XPHC ngày 30/6/2025	1.092.825.342	-
Xuất tiêu hủy hàng hóa	-	14.632.359
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.345.504	1.782.835
Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động do giải thể	213.577.600	295.477.066
Các khoản khác	535.802.861	588.669.430
Cộng	3.438.843.092	2.395.057.431

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	586.936.068.044	648.122.058.353
Chi phí nhân công	251.024.040.505	259.243.381.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.735.285.685	71.164.891.828
Chi phí khác	173.006.464.926	145.713.906.298
Cộng	1.078.701.859.160	1.124.244.238.238

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty mẹ	5.863.760	307.511.704
Công ty con	3.792.202.064	3.490.161.619
Cộng	3.798.065.824	3.797.673.323

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	(50.951.219)	1.508.011.848
Cộng	(50.951.219)	1.508.011.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2025 VND</u>	<u>Năm 2024 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	8.054.249.846	(70.487.596.003)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	-	904.962.308
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	8.054.249.846	(71.392.558.311)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	393	(3.483)
Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2024 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành và các khoản điều chỉnh giảm khác từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.		
Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.		

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

- Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:**
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.
- Tiền thu từ đi vay (mã số 33) không bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.
- Tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

<u>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</u>		<u>Năm 2025 VND</u>	<u>Năm 2024 VND</u>
Thu nhập của Hội đồng quản trị			
Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch (từ ngày 24/4/2024)	120.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch (trước ngày 24/4/2024)	-	204.714.708
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)	134.977.776	144.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)	20.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Trí Sơn	Thành viên	84.000.000	40.000.000
Bà Hoàng Thùy Oanh	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)	20.000.000	60.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Thành viên (từ ngày 25/4/2025)	64.000.000	-
Ông Vương Đức Anh	Thành viên (trước ngày 24/4/2024)	-	15.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát			
Ông Đỗ Minh Sơn	Trưởng ban	308.083.526	275.497.169
Ông Nguyễn Tuấn Đạo	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Trí Sơn	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/5/2025)	605.551.025	-
Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc (trước ngày 01/5/2025)	429.657.435	753.693.054
Người quản lý khác		1.800.537.396	1.747.151.187

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, dịch vụ vận tải, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.026.232.092.376	100.459.666.913	1.126.691.759.289
Tài sản không phân bổ			29.328.216.059
Cộng			1.156.019.975.348
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	694.448.730.907	30.651.305.169	725.100.036.076
Nợ phải trả không phân bổ			35.367.858.641
Cộng			760.467.894.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2025

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	1.155.820.517.339	68.357.868.596	1.224.178.385.935
Giá vốn hàng bán	1.023.533.167.308	54.056.515.906	1.077.589.683.214
Chi phí không phân bổ			99.512.613.086
Doanh thu hoạt động tài chính			13.979.345.169
Chi phí tài chính			45.204.410.695
Lãi (lỗ) khác			1.176.205.650
Lợi nhuận trước thuế			17.027.229.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.747.114.605
Lợi nhuận sau thuế			13.280.115.154

Năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.148.548.254.871	57.097.284.091	1.205.645.538.962
Cộng			1.205.645.538.962
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	818.297.114.103	1.858.381.020	820.155.495.123
Cộng			820.155.495.123

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	1.074.031.396.383	40.854.465.109	1.114.885.861.492
Giá vốn hàng bán	1.026.771.005.862	33.357.120.023	1.060.128.125.885
Chi phí không phân bổ			101.823.968.144
Doanh thu hoạt động tài chính			46.613.517.219
Chi phí tài chính			81.825.210.323
Lãi (lỗ) khác			9.323.695.124
Lợi nhuận trước thuế			(72.954.230.517)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.305.685.171
Lợi nhuận sau thuế			(78.259.915.688)

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Trí Sơn